GIÁO ÁN & PHAO DẠY HỌC CHO BS LỄ · FRIENDS S01E02

Friends S01E02 (Part 2) — The Sonogram at the End

Friends S01E02 (Phần 2) — Buổi siêu âm & Cái kết

Thời lượng clip: 13:28 · 79 câu thoại (34 câu đinh ★) · 12 từ vựng · 7 cụm từ

Mở Chế độ Giảng bài

★ Giảng Từng Miếng Hài — 30 Giây/Miếng — đúng thứ tự trang học trò đang xem

Miếng 1 · 0:00–1:14 — Mì hỏng & "Đỡ đạn giúp em" (Ruined lasagna & "Take the heat off me")

Nói gì: So sánh nhanh hai nghĩa của 'bring up': ở Oxford Unit 24, 'bring sb up' là nuôi dạy con lớn; còn trong bếp Monica hỏi 'bringing up the whole baby thing' là khơi chuyện đó ra. Chốt cụm cực hay dùng trong giao ban/quản lý: 'take some of the heat off me' (đỡ bớt áp lực/mũi dùi cho tôi).

Câu chốt: Monica: "Because I think it might take some of the heat off me." — "Heat" = sức nóng, áp lực chỉ trích từ bố mẹ, sếp hoặc báo chí.

Từ cần: *ruined* = hỏng bét, nát bét · *have a thing for (someone)* = mê mệt, thầm thương ai · *bring up (a topic)* = khơi ra, nêu một chuyện ra bàn · *take some of the heat off* = giảm bớt áp lực / đỡ đạn cho ai · *Ludwin / Ludwins*: gia đình hàng xóm thân thiết của ông bà Geller có mấy cô con gái đều mê Ross.

Câu hỏi nhanh: Why does Monica want Ross to tell their parents about Carol's baby right now? → **A** ("Take some of the heat off me" = kéo bớt sức nóng/sự soi mói của bố mẹ sang chuyện của Ross.)

Miếng 2 · 1:15–3:13 — "Vươn tới các vì sao" & Ross nổ bom ("Shoot for the stars" & Ross drops the bomb)

Nói gì: Chỉ ra nghệ thuật khen ểu (backhanded compliment) của bố mẹ Monica: bà mẹ chê khéo chuyện chồng con, ông bố vào 'bênh' thì khui luôn chuyện hồi nhỏ béo ('chubby'), không có bạn, rồi chốt bằng so sánh Ross 'shoot for the stars' (vươn tới đỉnh cao, có bài đăng báo quốc tế 'papers getting published' — rất hợp bối cảnh PGS!). Kết thúc bằng cú quay xe của bà mẹ: 'And you knew about this?'

Câu chốt: Judy: "And you knew about this?" — Nhớ lại Phần 1: "Ross làm gì cũng đúng". Tới lúc Ross gây chuyện động trời thì người bị mắng vẫn là Monica!

Từ cần: *leave a man at the altar* = bỏ rơi chú rể ngay tại lễ đường · *chubby* = mũm mĩm, béo tròn · *shoot for the stars* = vươn tới những đỉnh cao lớn · *anecdote* = giai thoại, mẩu chuyện ngắn đời thường · *little harmonica*: Ông bố gọi nhầm cả tên con gái Monica thành cây kèn Harmonica.

Câu hỏi nhanh: Why does Judy's comment "At least she had the chance to leave a man at the altar" hurt Monica? → **B** (Bà Judy đá xéo: ít ra Rachel còn có người rước để mà hủy hôn, còn Monica thì chưa ai hỏi cưới.)

Miếng 3 · 3:13–4:10 — Bố mẹ "chuyên nghiệp", Chị sinh đôi & Bạn tưởng tượng (Parents are "pros", Twin Waitress & Imaginary Friend)

Nói gì: Ba cú hài liên tiếp trong chưa đầy 1 phút: (1) Monica ước 'đổi lấy bố mẹ của anh Ross' dù hai anh em cùng bố mẹ ruột; (2) Phoebe dùng cụm từ thương trường rất kêu 'high-powered, driven career type' (rất hợp để học trò dùng khen đồng nghiệp/lãnh đạo) rồi chốt hạ 'She's a waitress'; (3) Chandler là 'only child' (con một — Oxford U24) nhưng bố mẹ lại cưng... đứa bạn tưởng tượng hơn anh.

Câu chốt: Chandler: "Well, no, although I did have an imaginary friend who my parents actually preferred." — Là con một không có anh chị em để bị so bì, Chandler vẫn thua... chính đứa bạn tưởng tượng do mình bịa ra!

Từ cần: *pros (professionals)* = dân chuyên nghiệp lão luyện · *high-powered, driven career type* = mẫu người quyền lực, quyết liệt vì sự nghiệp · *only child* = con một · *imaginary friend* = người bạn tưởng tượng thời thơ ấu

Câu hỏi nhanh: Why is Phoebe's answer "She's a waitress" funny right after "She's a high-powered, driven career type"? → **C** (Cụm "high-powered, driven career type" thường dùng cho sếp lớn/giám đốc, đối lập hẳn với câu chốt làm bồi bàn.)

Miếng 4 · 4:15–5:57 — "Né chữ 'bị đá' ra nhé" & Đổi kèo đi phòng khám ("Steer clear of the word 'dumped'" & Trading clinics)

Nói gì: Nhấn mạnh 2 cụm cực đắt giá: 'steer clear of' (né tránh chủ đề nhạy cảm — vd trong họp giao ban: 'Let's steer clear of blaming individuals') và 'OB-GYN' (/ˌəʊ.biː.dʒiː.waɪˈen/ — cách người Mỹ đọc tắt Obstetrician-Gynecologist). Lưu ý lời tiên đoán của Ross rằng Barry đang là 'broken shell of a man' để qua Miếng 5 & 7 thấy cú lật ngược!

Câu chốt: Ross: "Well, you may wanna steer clear of the word 'dumped'." — "Steer clear of" = bẻ lái tránh xa bãi đá ngầm (hoặc né một từ nhạy cảm).

Từ cần: *dumped* = bị đá, bị bỏ rơi · *steer clear of (something)* = tránh xa, né tránh · *broken shell of a man* = người đàn ông suy sụp như cái xác không hồn · *OB-GYN* = bác sĩ / phòng khám Sản Phụ khoa

Câu hỏi nhanh: What does Ross advise Rachel to do when she meets Barry tomorrow? → **A** (Ross khuyên cô né chữ 'dumped' và đừng ăn diện quá lộng lẫy kẻo Barry thêm đau lòng.)

Miếng 5 · 5:57–7:46 — Hai phòng khám: Mỏ vịt cổ tử cung & "Chị đá ổng đấy" (Dual Clinics: "That opens my cervix" & "I dumped him")

Nói gì: Miếng hài y khoa đúng 'sân nhà' của hai thầy trò: (1) Ross cầm cái speculum (mỏ vịt) bấm lách cách, Carol phán tỉnh bơ: 'Ross, that opens my cervix' (/ˈsɜːvɪks/); (2) Qua phòng nha của BS Farber, y tá gọi loa 'Jason Greenstein's gagging' (phản xạ nôn khan khi lấy dấu hàm); (3) Rachel vừa được Ross dặn tối qua là né chữ 'dumped', nay quay sang khoe luôn với thằng bé há miệng trên ghế: 'I dumped him!'

Câu chốt: Carol: "Ross, that opens my cervix." — Dụng cụ inox đó là cái mỏ vịt khám phụ khoa (speculum) — chi tiết y khoa làm bất kỳ bác sĩ nào xem cũng bật cười!

Từ cần: *cervix* = cổ tử cung · *gagging* = mắc nghẹn, nôn khan (phản xạ hầu họng) · *be right there* = tôi qua liền đây · *Oberman / Robbie / Greenstein*: BS Oberman là bác sĩ sản của Carol; Robbie và Jason Greenstein là hai bệnh nhân thiếu niên đang niềng răng ở phòng khám của Barry.

Câu hỏi nhanh: Why does Ross suddenly drop the metal instrument in the exam room? → **B** (Anh tưởng đồ kẹp bình thường nên cầm bóp chơi, nghe Carol nói 'Cái đó dùng để mở cổ tử cung của em đấy' là buông rơi ngay.)

Miếng 6 · 7:46–8:26 — Đặt tên con là Chuột Minnie & "Lựa theo chiều gió" (Minnie Mouse & "Roll with the punches")

Nói gì: Hai thành ngữ cực sang cho hội họp/đàm phán: (1) 'roll with the punches' (uyển chuyển thích nghi khi kế hoạch thay đổi đột ngột) và (2) 'on the table' (được đưa lên bàn nghị sự, vd: 'All options are on the table'). Thêm mẫu câu ngắn hỏi xác nhận: 'As in Mouse?' (Minnie như trong Minnie Mouse hả?).

Câu chốt: Ross: "Things change, roll with the punches." — Thành ngữ quyền Anh: nghiêng người nương theo cú đấm để giảm lực sát thương → thích nghi với biến cố.

Từ cần: *As in ...?* = giống như trong chữ ... đó hả? · *roll with the punches* = lựa theo chiều gió, uyển chuyển thích nghi với nghịch cảnh · *on the table* = được đưa lên bàn đàm phán / xem xét · *Marlon / Minnie / Julia*: Ba cái tên em bé được đưa ra bàn cãi (Minnie làm ai cũng liên tưởng ngay tới chuột Minnie Mouse của Disney).

Câu hỏi nhanh: How does Ross get his suggested name "Julia" onto the table? → **C** (Khi Susan nói 'Tụi tôi đã thỏa thuận tên Minnie rồi', Ross nhắc khéo rằng lời thề hôn nhân trọn đời còn thay đổi được huống chi cái tên.)

Miếng 7 · 8:28–10:17 — Đi Aruba với phù dâu, Cấy tóc & "Anh là bác sĩ chỉnh nha" (Aruba with Mindy, Hair Plugs & "I'm an orthodontist")

Nói gì: Miếng hài cực hợp với bác sĩ: (1) Động từ y khoa 'take' trong 'They haven't quite taken yet' = mảnh ghép/nang tóc cấy chưa bám sống (giống 'the graft took well'); (2) Câu tự trào nghề nghiệp 'And I'm an orthodontist' (học trò có thể đổi thành 'And I'm a pediatrician / hospital director!'); (3) Cặp câu thoại lầm người trên ghế khám: 'Now, this may hurt — Me?' và 'Spit! — What? — Me.'

Câu chốt: Barry: "More than I've ever wanted to hurt anyone in my life. And I'm an orthodontist." — Và ngay sau câu "Giờ anh hạnh phúc lắm", Barry quay sang ra y lệnh cho thằng bé: "Nhổ ra đi!" làm Rachel đứng hình: "Hả?!"

Từ cần: *maid of honor* = phù dâu chính (bạn thân nhất của cô dâu) · *kind of a thing* = đang cặp với nhau / là một đôi · *plugs (hair plugs)* = tóc cấy (cấy ghép nang tóc chữa hói) · *orthodontist* = bác sĩ chỉnh nha (niềng răng) · *Aruba / Mindy*: Aruba là hòn đảo vùng Caribe nổi tiếng cho tuần trăng mật của người Mỹ; Mindy là bạn thân làm phù dâu của Rachel.

Câu hỏi nhanh: Why does Barry add "And I'm an orthodontist" right after saying he wanted to hurt Rachel? → **B** (Câu đùa tự trào nghề y: bác sĩ chỉnh nha ngày nào cũng siết mắc cài làm bệnh nhân đau, nên câu 'muốn làm em đau hơn bất kỳ ai' nghe vừa thật vừa hài.)

Miếng 8 · 10:19–12:07 — Đại chiến họ con "Helen Willick-Bunch" & Nhịp tim thai đầu tiên ("Helen Willick-Bunch" & The First Heartbeat)

Nói gì: Miếng này vừa có 2 cụm C1 cực hay ('borders on' = mấp mé ranh giới; 'wind up + V-ing' = rốt cuộc lại), vừa có câu đùa lâm sàng mẫu mực của BS Oberman khi hỏi 'Any nausea?' (/'nɔːziə/ — chú ý phát âm âm /ʒ/ hoặc /z/, không đọc 'nau-sea'). Đoạn cuối khi Ross định bỏ đi ('I'm gonna go') rồi đứng sững lại nhìn màn hình siêu âm là lý do tập phim mang tên 'The One with the Sonogram at the End'.

Câu chốt: Dr. Oberman: "Well, I was just wondering about the mother-to-be, but thanks for sharing." — Câu trả lời tỉnh rụi cực duyên của bác sĩ sản — ngay trước khoảnh khắc cả ba lặng đi khi thấy con trên màn hình siêu âm.

Từ cần: *borders on (something)* = mấp mé, gần như chạm ranh giới (của điều gì quá đáng) · *wind up (+ -ing)* = rốt cuộc lại dẫn đến kết cục là · *nausea* = triệu chứng buồn nôn, nghén · *mother-to-be* = người mẹ tương lai, sản phụ · *Willick / Bunch / Willick-Bunch*: Họ của Carol (Willick) ghép gạch nối với họ của Susan (Bunch).

Câu hỏi nhanh: Why does Susan object when Ross suggests the surname "Geller-Willick-Bunch"? → **C** (Susan bắt bài ngay: để họ Geller lên đầu thì thiên hạ sẽ lười đọc hai họ sau, rốt cuộc ('wind up') chỉ gọi con bé là Geller.)

Miếng 9 · 12:07–13:28 — Xem băng siêu âm & Đòn "chơi xấu" ngọt ngào của Rachel (The Sonogram & Rachel's "Cheap Shot")

Nói gì: Cái kết trọn vẹn cả cảm xúc lẫn tiếng cười: (1) Câu hỏi ai nhìn hình siêu âm cũng thắc mắc: 'What are we supposed to be seeing here?'; (2) 'welling up' = mắt ngấn lệ xúc động (liên hệ Oxford U24 'burst into tears'); (3) Cú đòn di truyền học của Rachel: 'his old hairline and your old nose' (liên hệ trực tiếp Oxford U24: 'take after sb' & 'run in the family' — thẩm mỹ cỡ nào thì gen di truyền vẫn 'runs in the family'!).

Câu chốt: Rachel: "Okay, I know it was a cheap shot, but I feel so much better now." — "A cheap shot" = đòn đánh dưới thắt lưng / câu nói móc thẳng vào chỗ hiểm của đối phương.

Từ cần: *welling up* = rưng rưng nước mắt, ngấn lệ xúc động · *end up (+ -ing)* = rốt cuộc đi đến kết cục là · *hairline* = đường chân tóc trên trán · *a cheap shot* = đòn chơi xấu, câu đá xéo dưới thắt lưng · *Enterprise*: Tàu vũ trụ USS Enterprise nổi tiếng trong loạt phim khoa học viễn tưởng Star Trek.

Câu hỏi nhanh: Why is Rachel's wish ("I hope your kids have his old hairline and your old nose") such a clever "cheap shot"? → **A** (Cấy tóc và sửa mũi không sửa được gen di truyền — con đẻ ra vẫn sẽ thừa hưởng đường chân tóc hói cũ của bố và chiếc mũi cũ của mẹ!)

1 Phao Tổng Quan Buổi Học — đọc lướt 1 phút trước khi dạy

Bối cảnh câu chuyện & Tâm lý nhân vật

Nửa sau Tập 2 đưa chúng ta qua bữa tối nghẹt thở với bố mẹ nhà Geller, rồi cắt song song giữa hai phòng khám y khoa: Ross đi siêu âm thai cùng Carol và Susan ở phòng khám Sản Phụ khoa (OB-GYN), còn Rachel tới phòng khám Chỉnh nha trả nhẫn cho Barry và phát hiện anh chàng đã đi trăng mật ở đảo Aruba cùng cô phù dâu Mindy.

Nền văn hóa sitcom: Ở Phần 1, Carol báo tin mang thai và sẽ nuôi con cùng người yêu đồng giới Susan, còn khay mì Lasagna của Monica bị bới tung để tìm nhẫn đính hôn cho Rachel. Bước sang Phần 2, bố mẹ Geller tới ăn tối, và sáng hôm sau cả Ross lẫn Rachel đều phải bước vào hai phòng khám y khoa đầy tình huống dở khóc dở cười.

Mạch 5 Cảnh (Scene Beats) — Toàn bộ clip đi theo 5 chặng này

1. Khởi động & Ôn bài cũ: Nối 'live off the land' (Cunk E01) ↔ 'live off your parents' (Friends E01 / Oxford U25) + 4 cụm đinh Phần 1.
2. Miếng 1–2 (Bữa tối nhà Geller): 'take some of the heat off me', 'shoot for the stars', 'here's the deal' & cú quay xe đổ lỗi cho Monica.
3. Miếng 3–4 (Quán Central Perk): 'high-powered career type', 'steer clear of the word dumped' & đổi kèo đi phòng khám OB-GYN.
4. Miếng 5–8 (Hai phòng khám — OB-GYN & Chỉnh nha): 'opens my cervix', 'gagging', 'roll with the punches', 'hair plugs haven't taken', 'orthodontist', 'borders on child abuse', 'wind up calling her Geller', 'nausea / mother-to-be'.
5. Miếng 9 (Băng siêu âm & Cú chốt của Rachel): 'What are we supposed to be seeing here?', 'welling up', 'end up getting married', 'his old hairline and your old nose' ('a cheap shot').
6. Khung xương Oxford Word Skills: Unit 24 (Family & Hospital), Unit 25 (Generations), Unit 22 (Jokes that go wrong), Unit 21 (Saying what I think).

Trọng tâm cấu trúc & Phản xạ giao tiếp cần chốt cho học trò

• What's that supposed to mean? = Nói thế là có ý gì đây? (phản đòn câu nói móc). • be supposed to + V / be V-ing = Theo lý thuyết / theo kế hoạch phải là... • wind up / end up + V-ing = Rốt cuộc lại dẫn đến kết cục là...

Điển tích văn hóa Mỹ thập niên 90 & Chỗ cần LƯỚT QUA (đừng sa đà)

- OB-GYN (/ˌəʊ.biː.dʒiː.waɪˈen/): Cách người Mỹ gọi tắt bác sĩ/phòng khám Sản Phụ khoa (Obstetrician-Gynecologist).
- Speculum ('opens my cervix'): Dụng cụ mỏ vịt khám phụ khoa — Ross không biết nên cầm bóp lách cách như đồ chơi.
- Hair plugs ('haven't quite taken yet'): Cấy ghép nang tóc chữa hói; động từ 'take' trong y khoa nghĩa là mảnh ghép bám rễ sống tốt.
- Star Trek ('attack the Enterprise'): Hình siêu âm trắng đen mờ ảo bị Chandler trêu như quái vật không gian sắp tấn công tàu vũ trụ Enterprise.

3 Toàn Bộ Thoại Song Ngữ (EN – VI Mượt) & Giải Nghĩa Ẩn Ý

— ★ = 34 câu đinh bắt buộc nghe/nhại lại

Cảnh 1: Scene 1 — 0:01 – 1:13 · 4 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
0:01	**Monica** *(nhìn khay lasagna bị bới tung)*	★ ĐINH Well, this is still ruined, right?	**Thôi xong, khay mì này coi như vẫn nát bét rồi đúng không?** ruined /ˈruːɪnd/ = hỏng bét, tiêu tùng (vì cả nhóm vừa bới tìm nhẫn đính hôn của Rachel).
0:08	**Judy**	Oh, Martha Ludwin's daughter is gonna call you.	**À Monica này, con gái bà Martha Ludwin sắp gọi điện cho con đấy.**
0:14	**Jack** *(nhai thử miếng mì)*	Mmm! What's that curry taste?	**Ưm! Cái vị cà-ri gì trong món này thế?**
0:17	**Monica** *(chột dạ)*	Curry?	**Vị cà-ri á bố?**
0:23	**Ross**	I think they're great! I really do. Do you remember the Ludwins?	**Con thấy ngon tuyệt mà! Thật đấy. Mà bố mẹ còn nhớ nhà Ludwin không?**
0:27	**Jack**	★ ĐINH The big one had a thing for you, didn't she?	**Cô chị cả nhà đó hồi xưa mê mệt con lắm phải không?** have a thing for someone = mê ai, để ý/thầm thương trộm nhớ ai.
0:29	**Judy** *(tự hào ra mặt)*	They all had a thing for him.	**Con gái nhà đó đứa nào mà chẳng mê thằng bé.**
0:32	**Monica**	Oh, mom. I'm sorry, why is this girl going to call me?	**Ôi mẹ ơi... Mà khoan, sao con bé đó lại sắp gọi cho con?**
0:35	**Judy**	Oh, she just graduated, and she wants to be something in cooking, or food, or I don't know.	**À, nó vừa tốt nghiệp, thấy bảo muốn làm cái nghề gì đó bên nấu nướng, đồ ăn hay gì đấy mẹ chẳng rõ.**
0:42	**Judy**	Anyway, I told her you had a restaurant.	**Nói chung là mẹ bảo nó con đang làm chủ một nhà hàng.**
0:44	**Monica**	★ ĐINH No, mom, I don't have a restaurant, I work in a restaurant.	**Không phải đâu mẹ, con làm gì có nhà hàng, con chỉ đi làm thuê ở nhà hàng thôi!**
0:47	**Judy**	Well, they don't have to know that.	**Thì người ngoài đâu cần phải biết chuyện đó.** don't have to know = không cần phải biết (bà Judy sĩ diện với hàng xóm).
0:53	**Monica**	Ross, could you come and help me with the spaghetti, please? — Oh, we're having spaghetti! That's easy.	**Ross, anh vào phụ em dọn mì Ý chút được không? — Ồ, tối nay ăn mì spaghetti thôi à! Món đó thì... dễ ợt.** Bà Judy khen đểu: tưởng con gái đầu bếp đãi món gì cầu kỳ, hóa ra luộc mì gói spaghetti.
1:03	**Monica**		

	(kéo Ross vào bếp thì thầm)	I know this is going to sound unbelievably selfish on my part, but were you planning on bringing up the whole baby, lesbian thing?	**Em biết nói câu này nghe cực kỳ ích kỷ, nhưng anh có tính khui chuyện đứa bé với vụ đồng tính nữ ra trong tối nay không?** bring up (a topic) = nêu ra, khơi ra một chuyện · on my part = về phía em.
1:09	**Monica**	★ ĐINH Because I think it might take some of the heat off me.	**Tại em nghĩ tin đó may ra sẽ kéo bớt mũi dùi của bố mẹ khỏi người em!** take some of the heat off someone = giảm bớt áp lực/sự soi mói đang đổ dồn vào ai.

Cảnh 2: Scene 2 — 1:15 – 3:12 · 6 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
1:15	**Judy**	What that Rachel did to her life. We ran into her parents at the club, they were not playing very well.	**Coi cái con bé Rachel nó làm khổ đời nó chưa kìa. Hôm bữa bố mẹ tình cờ gặp ông bà thông gia hụt ở câu lạc bộ, hai ông bà đánh vợt hết nổi luôn.** ran into = tình cờ chạm mặt (Oxford U24/U25) · club = country club (câu lạc bộ nhà giàu chơi quần vợt/golf).
1:21	**Jack**	I'm not gonna tell you what they spent on that wedding, but forty thousand dollars is a lot of money!	**Bố chẳng định kể với các con là nhà họ đã chi bao nhiêu cho đám cưới đó đâu, nhưng mà 40.000 đô là cả một đống tiền đấy!** Hài kiểu ông bố: mở miệng nói 'Bố sẽ không kể số tiền đâu' rồi bô bô luôn con số 40.000 đô!
1:29	**Judy**	★ ĐINH Well, at least she had the chance to leave a man at the altar.	**Ờ thì ít ra con bé Rachel nó còn có cơ hội để mà bỏ rơi một người đàn ông ngay trước bàn thờ Chúa.** leave a man at the altar = hủy hôn ngay tại lễ đường (câu đá xéo đau điếng: Rachel hủy hôn còn hơn Monica ế chưa từng có ai cưới!).
1:36	**Monica**	What's that supposed to mean? — Nothing! It's an expression.	**Mẹ nói thế là có ý gì hả? — Chẳng có ý gì cả! Chỉ là một câu thành ngữ cửa miệng thôi mà.** What's that supposed to mean? = Câu đó nghĩa là ý gì đây? (dùng khi bị nói móc).
1:42	**Jack**	No it's not. Don't listen to your mother. You're independent, and you always have been!	**Thành ngữ gì đâu. Con đừng nghe mẹ con nói. Con là đứa sống độc lập, từ xưa tới giờ vẫn thế!**
1:46	**Jack**	★ ĐINH Even when you were a kid and you were chubby and you had no friends, you were just fine. And you would read alone in your room, and your puzzles...	**Ngay cả hồi nhỏ, lúc con còn béo tròn mũm mĩm và chẳng có lấy một đứa bạn nào, con vẫn tự chơi một mình ngon lành đấy thôi. Cứ lủi thủi đọc sách trong phòng rồi ghép hình...** chubby /ˈtʃʌbi/ = mũm mĩm, béo tròn (ông bố tưởng đang khen con gái độc lập nhưng thực chất toàn khui kỷ niệm tủi thân!).
2:00	**Jack**	★ ĐINH Look, there are people like Ross who need to shoot for the stars with his museum,	**Con coi, trên đời có những người như thằng Ross sinh ra là phải vươn tới những vì sao, với sự nghiệp ở bảo tàng rồi công trình khoa**

		and his papers getting published. Other people are satisfied with staying where they are.	**học được đăng báo. Còn những người khác thì chỉ cần bằng lòng giậm chân tại chỗ thôi.** shoot for the stars = đặt mục tiêu vươn tới đỉnh cao · papers getting published = bài báo khoa học được xuất bản.
2:10	**Jack**	I'm telling you, these are the people who never get cancer. And I read about these women trying to have it all and I thank God, our little harmonica doesn't seem to have that problem.	**Bố nói thật, chính mấy người an phận như thế lại chẳng bao giờ bị ung thư đâu! Bố đọc báo thấy phụ nữ thời nay cứ khổ sở đòi vẹn toàn cả sự nghiệp lẫn gia đình, ơn Chúa là bé 'Harmonica' nhà mình chẳng hề mắc cái bệnh tham vọng đó.** have it all = có cả sự nghiệp lẫn gia đình · 'little harmonica' = ông bố gọi nhầm cả tên con gái Monica thành cây kèn Harmonica!
2:26	**Monica** *(hết chịu nổi, quay sang thúc Ross)*	★ ĐINH So, Ross, what's going on with you? Any stories? No news, no little anecdotes to share with the folks?	**À anh Ross này, dạo này bên anh có chuyện gì vui không? Có mẩu chuyện đời thường hay giai thoại nho nhỏ nào kể cho bố mẹ nghe đi chứ?** anecdote /'ænɪkdəʊt/ = giai thoại, mẩu chuyện kể ngắn · the folks = bố mẹ (thân mật).
2:34	**Ross**	★ ĐINH Okay! Okay. Look, I realize you guys have been wondering what exactly happened between Carol and me, and, so, well, here's the deal.	**Rồi, được rồi! Con biết suốt thời gian qua bố mẹ vẫn luôn thắc mắc rốt cuộc chuyện gì đã xảy ra giữa con và Carol. Vậy thì... sự thật là thế này đây.** here's the deal = chuyện là thế này / sự thật là vầy (cụm mở đầu khi sắp nói thẳng vấn đề lớn).
2:50	**Ross**	Carol's a lesbian. She's living with a woman named Susan. She's pregnant with my child and she and Susan are going to raise the baby.	**Carol là người đồng tính nữ. Cô ấy đang chung sống với một người phụ nữ tên là Susan. Hiện cô ấy đang mang thai con của con, và cô ấy cùng với Susan sẽ cùng nhau nuôi đứa bé.**
3:09	**Judy** *(quay ngoắt sang trách Monica)*	★ ĐINH And you knew about this?	**Và con đã biết hết chuyện này từ trước mà không nói hả Monica?!** Cú lật kèo kinh điển: Ross là người gây bão nhưng bà mẹ lại quay sang mắng Monica vì tội... biết mà giấu!

Cảnh 3: Scene 3 — 3:14 – 4:08 · 3 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
3:14	**Chandler**	★ ĐINH Your folks are really that bad, huh? — Well, you know, these people are pros. They know what they're doing, they take their time, they get the job done.	**Bố mẹ hai cậu khó chịu tới mức đó thật hả? — Ờ, cậu phải hiểu là hai ông bà thuộc hàng 'sát thủ chuyên nghiệp' rồi. Họ biết rất rõ mình đang làm gì, cứ thong thả ra đòn từ từ mà hạ gục mục tiêu gọn ghẽ.** pros (professionals) = dân chuyên nghiệp (Ross ví bố mẹ đả kích tâm lý con cái bài bản như sát thủ chuyên nghiệp).
3:29	**Monica**		

		Boy, I know they say you can't change your parents. Boy, if you could, I'd want yours.	**Trời ơi, em biết người ta hay bảo cha mẹ là không thể thay đổi tính nết được. Nhưng giá mà đổi được bố mẹ, em thề em xin đổi lấy bố mẹ của anh Ross ngay!** Cái hài: Monica và Ross cùng một bố mẹ ruột, nhưng bố mẹ đối xử với Ross tốt tới mức Monica tưởng như hai bố mẹ khác nhau!
3:38	**Ross**	Must pee.	**Anh phải đi vệ sinh cái đã.**
3:40	**Phoebe**	You know, it's even worse when you're twins. — You're twins? — Oh, yeah. We don't speak.	**Mấy cậu biết không, làm chị em sinh đôi còn khổ hơn nhiều. — Ủa cậu có chị sinh đôi hả? — Ừ, nhưng tụi tôi cạch mặt không nói chuyện với nhau.**
3:45	**Phoebe**	★ ĐINH She's like this high-powered, driven career type. — What does she do? — She's a waitress.	**Chị ta thuộc cái mẫu phụ nữ quyền lực cao, cuồng công việc và đầy tham vọng thăng tiến ấy. — Thế chị ấy làm chức gì? — Chị ta làm... bồi bàn.** high-powered, driven career type = mẫu người quyền lực, quyết liệt vì sự nghiệp (cách tả như Tổng giám đốc, câu chốt té ngửa: làm bồi bàn!).
3:55	**Chandler**	★ ĐINH Chandler, you're an only child, right? You don't have any of this. — Well, no, although I did have an imaginary friend who my parents actually preferred.	**Chandler, cậu là con một đúng không? Chắc cậu chẳng bao giờ chịu cảnh thiên vị này đâu nhỉ. — Ờ thì không, có điều hồi nhỏ tôi từng tự nghĩ ra một đứa bạn tưởng tượng, và bố mẹ tôi thực sự... cưng nó hơn tôi.** only child = con một (Oxford U24) · imaginary friend = người bạn tưởng tượng thời thơ ấu.
4:06	**Rachel**	The lights, please.	**Tắt bớt đèn giùm tôi nhé.**

Cảnh 4: Scene 4 — 4:15 – 5:56 · 4 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
4:15	**Ross**	How long was I in there? — I'm just cleaning up. — Oh, you need any help? — Um, okay, sure! Thanks!	**Ủa tôi vào nhà vệ sinh bao lâu rồi mà quán tối thui thế này? — Tôi chỉ đang dọn dẹp đóng cửa thôi. — Ồ, cậu có cần tôi phụ một tay không? — Ừm, được chứ! Cảm ơn cậu nhé!**
4:34	**Ross**	So, you nervous about Barry tomorrow? — Oh, a little. A lot.	**Vậy... ngày mai gặp lại Barry cậu có hồi hộp không? — Ồ, cũng hơi hơi... À không, run muốn chết luôn!**
4:43	**Rachel**	★ ĐINH So, got any advice? You know, as someone who's recently been dumped?	**Vậy cậu có lời khuyên nào truyền đạt cho tôi không? Cậu biết đấy, với tư cách là một người cũng vừa mới bị vợ 'đá' cách đây không lâu?** be dumped = bị đá, bị người yêu/vợ bỏ rơi phũ phàng.
4:50	**Ross** *(nhăn mặt tự ái)*	★ ĐINH Well, you may wanna steer clear of the word 'dumped'.	**Ờ... đầu tiên là cậu nên né thật xa cái chữ 'bị đá' ra giùm tôi cái đã.**

			steer clear of something = tránh xa, né tránh một từ/chủ đề nhạy cảm.
4:55	**Ross**	★ ĐỊNH Chances are he's gonna be this, this broken shell of a man, you know, so you should try not to look too terrific, I know it'll be hard.	**Khả năng cao là giờ anh ta đang tàn tạ như một cái xác không hồn rồi, nên ngày mai cậu ráng ăn mặc sao cho bớt lộng lẫy thôi nhé... dù tôi biết việc đó với cậu hơi bị khó đấy.** chances are = khả năng cao là · broken shell of a man = người đàn ông suy sụp tàn tạ · Ross khéo léo cài lời khen Rachel xinh đẹp.
5:08	**Ross**	Hey, I'll go down there, and I'll give Barry back his ring, and you can go with Carol and Susan to the OB-GYN... — Oh, you've got Carol tomorrow.	**Hay là vầy nè: để tôi chạy tới phòng khám trả nhẫn cho Barry thay cậu, còn cậu đi tới phòng khám sản phụ khoa với Carol và Susan thế chỗ tôi nhé! — Ôi thôi chết, ngày mai cậu cũng phải đi siêu âm với Carol mà nhỉ.** OB-GYN /ˌəʊ.biː.dʒiː.waɪˈen/ = bác sĩ / phòng khám Sản Phụ khoa (Obstetrician-Gynecologist).
5:21	**Rachel**	★ ĐỊNH Oh, when did it get so complicated? — Got me. — Remember when we were in high school together? I mean, didn't you think you were just gonna meet someone, fall in love and that'd be it?	**Trời ơi, từ bao giờ mà cuộc đời lại rối rắm phức tạp tới mức này hả cậu? — Ai mà biết được. — Cậu còn nhớ hồi tụi mình học cấp ba không? Hồi đó chẳng phải mình cứ ngỡ lớn lên sẽ gặp một người, yêu nhau, cưới nhau thế là xong xuôi êm đẹp cả đời sao?** Got me (= It's got me) = Chịu thôi, tôi cũng chẳng biết nữa · that'd be it = thế là xong xuôi trọn vẹn.
5:39	**Rachel**	Ross? — Yes, yes! — Oh! Man, I never thought I'd be here. — Me neither.	**Ross này? — Ơi, tôi nghe đây! — Chà, tôi chưa bao giờ ngờ có ngày mình lại rơi vào hoàn cảnh này. — Tôi cũng vậy.**

Cảnh 5: Scene 5 — 5:57 – 7:45 · 3 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
5:57	**Ross**	Hi. Oh, sorry I'm late, I was stuck at work. There was this big dinosaur thing, anyway.	**Chào hai người. Xin lỗi anh tới trễ, anh bị kẹt việc ở bảo tàng. Tự dưng có sự cố lớn bên khu khủng long, mà thôi kệ đi.** stuck at work = bị kẹt lại ở chỗ làm.
6:07	**Carol**	Ross, you remember Susan. — How could I forget? Hello, Susan. Good shake. Good shake.	**Ross, anh còn nhớ Susan chứ? — Làm sao mà anh quên được! Chào Susan. Cái bắt tay rất chắc đấy. Rất có lực.**
6:16	**Ross**	So, uh, we're just waiting for...? — Dr. Oberman. — Okay. And is he— — She. — She. Of course, she.	**Vậy giờ mình đang ngồi đợi...? — Bác sĩ Oberman. — À rồi. Thế ông ấy có... — Bà ấy. — À, bà ấy! Tất nhiên phải là bác sĩ nữ rồi.**
6:25	**Ross**	She, uh, familiar with our special situation? — Yes, and she's very supportive. — Great, okay, that's great.	**Thế bà ấy có... nắm được hoàn cảnh đặc biệt của tụi mình không? — Có chứ, bác sĩ rất ủng hộ tụi em. — Tuyệt, thế thì tốt quá rồi.**
6:57	**Carol** *(thấy Ross cầm mỏ vịt*	★ ĐỊNH Ross, that opens my cervix.	**Ross... cái dụng cụ anh đang nghịch là cái mỏ vịt dùng để banh cổ tử cung của em ra đấy.**

	khám phụ khoa lên bấm thử như mỏ vịt đồ chơi)		cervix /'sɜ:vɪks/ = cổ tử cung (Ross cầm dụng cụ speculum bằng inox lên bấm lách cách, nghe câu này xong đánh rơi cái choang!).
7:07	**Rachel** *(bước vào phòng khám chỉnh nha của Barry)*	Barry? — Come on in. — Are you sure? — Yeah! It's fine, it's fine. Robbie's gonna be here for hours.	**Barry à? — Em cứ vào đi. — Có tiện thật không anh? — Ừ, không sao đâu mà! Cậu bé Robbie trên ghế nha khoa này còn phải nằm há miệng đây mấy tiếng đồng hồ nữa cơ.**
7:19	**Barry**	So, how ya doin'? — I'm, uh, I'm okay. You look great! — Yeah, well...	**Dạo này em sao rồi? — Em... em vẫn ổn. Mà nhìn anh phong độ hẳn ra đấy! — Ờ thì...**
7:30	**Nurse** *(giọng phát qua loa nội bộ phòng khám)*	★ ĐỊNH Dr. Farber, Jason Greenstein's gagging. — Be right there. Be back in a second.	**Bác sĩ Farber ơi, cháu Jason Greenstein bên phòng kia đang bị mắc nghẹn nôn khan kìa! — Tôi qua liền đây. Đợi anh một giây nhé Rachel.** gag /gæg/ (gagging) = nôn khan, mắc nghẹn phản xạ vùng hầu họng khi lấy dấu răng hoặc khám họng.
7:41	**Rachel** *(thấy cậu bé Robbie đang há miệng nhìn mình chằm chằm)*	★ ĐỊNH I dumped him. — Okay.	**Chị là người chủ động đá ổng đấy nhé. — Ờ... vâng.** Vừa tối qua Ross dặn tránh xa từ 'dumped', sáng nay để giữ sĩ diện với cậu nhóc bệnh nhân, Rachel khoe luôn: 'I dumped him!'

Cảnh 6: Scene 6 — 7:46 – 8:25 · 3 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
7:46	**Ross**	How about with the, uh, with the baby's name? — Marlon! — Marlon? — If it's a boy, Minnie if it's a girl.	**Thế còn chuyện đặt tên cho con thì tính sao? — Là Marlon! — Hả, Marlon á? — Nếu là bé trai thì đặt là Marlon, còn bé gái sẽ là Minnie.**
7:55	**Ross**	★ ĐỊNH As in Mouse? — As in my grandmother. — Still, you say Minnie, you hear Mouse.	**Minnie trong tên con chuột Minnie Mouse đó hả?! — Minnie là đặt theo tên bà nội của em! — Dù vậy đi nữa, thời buổi này hễ mở miệng nói chữ Minnie là thiên hạ nghe ra chữ Chuột ngay!** As in ...? = Giống như trong chữ ... đó hả? (dùng để hỏi xác nhận tên gọi hoặc đánh vần).
8:05	**Ross**	Um, how about, um... How about Julia? — Julia. — We agreed on Minnie.	**Ừm, thế cái tên... tên Julia thì sao? — Julia à... — Tụi tôi đã thống nhất chọn tên Minnie rồi.**
8:12	**Ross**	★ ĐỊNH It's funny, um, we agreed we'd spend the rest of our lives together. Things change, roll with the punches.	**Ngộ thật đấy, hồi xưa tôi với cô ấy cũng từng thống nhất là sẽ sống bên nhau trọn đời mà! Thời thế thay đổi rồi, tập lựa theo chiều gió mà thích nghi đi chứ.** roll with the punches = uyển chuyển thích nghi với hoàn cảnh khó khăn (ẩn dụ võ quyền Anh: nghiêng người nương theo cú đấm để giảm sát thương).

8:19	**Ross**	★ ĐỈNH I believe Julia's on the table? — Oh. Sorry about that.	**Vậy tôi tin là cái tên Julia chính thức được đưa lên bàn đàm phán rồi nhé!** on the table = được đưa lên bàn nghị sự để xem xét nghiêm túc.

Cảnh 7: Scene 7 — 8:28 – 10:16 · 3 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
8:28	**Barry**	So. What have you been up to? — Oh, not much. I got a job. — Oh, that's great.	**Rồi, dạo này em làm gì, sống thế nào? — À cũng chẳng có gì nhiều... Em mới xin được việc làm rồi! — Ồ, mừng cho em quá.**
8:38	**Rachel**	Why are you so tanned? — Oh, I went to Aruba. — Oh no. You went on our honeymoon alone?	**Mà sao da anh rám nắng dữ vậy? — À, anh mới đi đảo Aruba về. — Ôi thương anh quá... Anh phải lủi thủi đi chuyến trăng mật của tụi mình một mình ư?**
8:47	**Barry**	No. I went with, uh... Now, this may hurt. — Me? — No!	**Không. Anh đi cùng với... Câu sắp nói này nghe sẽ hơi đau đấy nhé. — Anh làm đau răng cháu hả bác sĩ? — Không phải nói cháu!**
9:01	**Barry**	★ ĐỈNH I went with Mindy. — Mindy? My maid of honor, Mindy? — Yeah, well, uh, we're kind of a thing now.	**Anh đi Aruba cùng với Mindy. — Mindy nào? Nhỏ Mindy bạn thân làm phù dâu chính của em đó hả?! — Ừ thì... giờ tụi anh đang quen nhau luôn rồi.** maid of honor = phù dâu chính (bạn thân nhất của cô dâu) · kind of a thing = đang cặp kè / là một đôi.
9:14	**Rachel** *(đưa tay sờ trán Barry)*	★ ĐỈNH You've got plugs! — Careful! They haven't quite taken yet.	**Á à, anh mới đi cấy tóc giả đúng không! — Ấy nhẹ tay thôi em! Mấy nang tóc mới cấy còn chưa bám rễ chắc đâu!** hair plugs = cấy ghép nang tóc chữa hói · take (nội động từ y khoa) = bám rễ, ăn ghép thành công (giống skin graft takes).
9:20	**Rachel**	And you've got lenses! But you hate sticking your finger in your eye. — Not for her.	**Anh lại còn đeo cả kính áp tròng nữa! Nhưng bình thường anh sợ chọc ngón tay vào mắt lắm cơ mà! — Vì cổ thì anh chịu được hết.**
9:31	**Barry**	★ ĐỈNH Listen, I really wanted to thank you. See, about a month ago, I wanted to hurt you. More than I've ever wanted to hurt anyone in my life. And I'm an orthodontist.	**Nghe anh nói này, anh thực lòng muốn cảm ơn em. Cách đây một tháng, anh từng hận tới mức chỉ muốn làm em đau đớn hơn bất kỳ ai trong đời. Mà em biết rồi đấy, nghề của anh vốn là bác sĩ chỉnh nha chuyên làm người ta đau mà!** orthodontist /ˌɔːθəˈdɒntɪst/ = bác sĩ chỉnh nha (niềng răng) — câu tự trào nghề y cực duyên.
9:45	**Barry**	You know, you were right? I mean, I thought we were happy. We weren't happy. But with Mindy, now I'm happy. — Spit. — What? — Me.	**Em quyết định bỏ chạy hôm đó là đúng đấy. Anh từng tưởng hai đứa mình hạnh phúc, nhưng thật ra đâu phải. Giờ ở bên Mindy anh mới thực sự hạnh phúc. — Nhổ nước bọt ra đi. — Anh bảo em nhổ á?! — Dạ bác sĩ nhắc cháu ạ.**

			Miếng hài kinh điển ở phòng nha: Barry đang nói chuyện tình cảm mùi mẫn rồi buột miệng ra y lệnh 'Spit!' khiến Rachel giật mình.
10:06	**Rachel**	I guess this belongs to you. And thank you for giving it to me. — Well, thank you for giving it back.	**Em nghĩ chiếc nhẫn này thuộc về anh. Cảm ơn anh vì ngày trước đã trao nó cho em. — Ờ thì... cũng cảm ơn em vì đã đem trả lại nó cho anh.**

Cảnh 8: Scene 8 — 10:24 – 12:06 · 4 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
10:24	**Susan**	Oh, please! What's wrong with Helen? — Helen Geller? I don't think so. — Hello? It's not gonna be Helen Geller. — Thank you! — No, I mean it's not Geller.	**Thôi đi mà! Tên Helen thì có gì không ổn chứ? — Helen Geller á? Nghe kỳ chết đi được! — Ủa alo? Làm gì có chuyện đặt là Helen Geller. — Đấy, cảm ơn em đã hiểu ý anh! — Không, ý em là con sẽ không mang họ Geller của anh đâu.**
10:36	**Ross**	What, it's gonna be Helen Willick? — No, actually, um, we talked about Helen Willick-Bunch. — Wait a minute, why is she in the title? — Because it's my baby too.	**Hả, thế định lấy họ mẹ là Helen Willick à? — Không, thật ra tụi em đã bàn nhau đặt là Helen Willick-Bunch. — Khoan đã nào, mắc mớ gì mà họ của cô ấy lại nằm trong tên đứa bé?! — Tại vì đây cũng là con của tôi chứ sao.**
10:50	**Ross**	Really? Um, I don't remember you making any sperm. — Yeah, and we all know what a challenge that is! — Alright, you two, stop it! — No, no, no, she gets a credit, hey, I'm in there too.	**Thật hả? Hình như tôi đâu có nhớ là cô từng đóng góp con tinh trùng nào trong vụ này đâu nhỉ! — Ờ, và ai mà chẳng biết việc đó 'vất vả gian lao' tới cỡ nào! — Thôi ngay đi hai người! — Không được, cô ấy được đứng tên trong danh đề thì anh cũng phải có tên ở trỏng chứ!**
11:04	**Carol**	★ ĐINH Ross. You're not actually suggesting Helen Willick-Bunch-Geller? 'Cause I think that borders on child abuse. — Of course not, I'm suggesting Geller-Willick-Bunch.	**Ross à, anh không định đề nghị ghép cả ba họ thành Helen Willick-Bunch-Geller đấy chứ? Vì em thấy đặt tên con dài như thế là mấp mé tội bạo hành trẻ em rồi đó! — Tất nhiên là không, anh đề nghị đảo họ Geller của anh lên đầu: Geller-Willick-Bunch!** borders on (something) = mấp mé, gần như chạm tới ranh giới của cái gì (vd: borders on child abuse / borders on negligence).
11:13	**Susan**	★ ĐINH Oh, no, no, no, you see what he's doing? He knows no one's gonna say all those names. He knows they'll wind up calling her Geller, then he gets his way.	**Ối giồi ôi, em thấy âm mưu của anh ta chưa? Anh ta thừa biết chẳng ai hơi đâu đọc hết ba cái họ dài ngoẵng đó. Rốt cuộc người ta sẽ chỉ gọi tắt họ đầu tiên là Geller, thế là anh ta đạt được đúng ý đồ!** wind up + V-ing = rốt cuộc lại dẫn đến kết cục là · get one's way = đạt được ý muốn của mình.
11:21	**Ross**	My way? You think this is my way? Believe me, of all the ways I ever imagined this moment in my life being, this is not my way... You know	**Ý đồ của tôi á?! Cô tưởng cảnh tượng này là ước muốn của đời tôi chắc? Tin tôi đi, trong hàng ngàn kịch bản tôi từng mơ về khoảnh khắc lần đầu làm cha, chưa bao giờ có cái kịch bản trớ trêu này! Biết gì không? Chuyện**

		what? This is too hard. I'm not, I can't do— — Knock knock.	**này quá sức chịu đựng rồi. Tôi không thể... — Cốc cốc, bác sĩ vào nhé!**
11:31	**Dr. Oberman**	★ ĐỊNH How are we today? Any nausea? — A little. — Yeah, actually. — Well, I was just wondering about the mother-to-be, but thanks for sharing. Uh, lie back.	**Hôm nay chúng ta thấy trong người thế nào rồi? Có bị buồn nôn nghén ngẩm gì không? — Dạ hơi hơi. — Ờ, thật ra tôi cũng nôn nao muốn ói từ nãy giờ. — À, thật ra tôi chỉ đang hỏi thăm sản phụ tương lai thôi, nhưng dù sao cũng cảm ơn anh đã chia sẻ. Nào, em nằm ngửa ra nhé.** nausea /ˈnɔːziə/ = triệu chứng buồn nôn · mother-to-be = người mẹ tương lai / sản phụ.
11:44	**Ross** *(định bước ra cửa thì tiếng nhịp tim thai và hình siêu âm hiện lên màn hình)*	★ ĐỊNH You know what? I'm gonna go. I don't think I can be involved in this particular family thing right now. — Oh, my God. — Look at that. — I know.	**Carol này, chắc anh phải về thôi. Anh không nghĩ lúc này mình đủ bình tĩnh để tham gia vào cái mô hình gia đình đặc biệt này đâu... — (Bỗng hình ảnh siêu âm hiện lên) Ôi Chúa ơi... — Kìa, nhìn em bé kìa. — Em thấy rồi...** Khoảnh khắc xúc động nhất tập phim: mọi tranh cãi họ tên tan biến ngay khi cả ba nhìn thấy hình hài em bé trên màn hình siêu âm.

Cảnh 9: Scene 9 — 12:07 – 13:27 · 4 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
12:07	**Ross** *(mở băng video siêu âm khoe cả nhóm)*	★ ĐỊNH Well? Isn't that amazing? — What are we supposed to be seein' here?	**Sao nào? Mấy cậu thấy có kỳ diệu không cơ chứ? — Ủa... nhưng mà theo lý thuyết thì tụi tôi đang phải nhìn ra cái hình gì trên màn hình vậy?** What are we supposed to be seeing here? = Theo đúng chuẩn thì tụi tôi phải nhìn thấy cái gì ở đây? (ai nhìn ảnh siêu âm lần đầu cũng hỏi câu này!).
12:16	**Chandler**	I don't know, but I think it's about to attack the Enterprise. — You know, if you tilt your head to the left and relax your eyes, it kinda looks like an old potato. — Then don't do that, alright? — Okay!	**Tôi cũng chịu, nhưng nhìn đám mây mờ này giống như thiên thạch sắp lao vào tấn công tàu vũ trụ Enterprise trong phim Star Trek ấy! — Này, nếu cậu nghiêng đầu sang trái rồi thả lỏng mắt ra, nhìn nó hơi bị giống một củ khoai tây già nhăn nheo đấy. — Thế thì làm ơn đừng có nghiêng đầu kiểu đó nữa, nghe chưa?! — Rồi, thôi ngay!**
12:35	**Ross**	★ ĐỊNH Monica. What do you think? Are you welling up? — No. — You are, you're welling up. — I am not! — You're gonna be an aunt. — Oh, shut up!	**Monica, em thấy sao? Mắt em đang rưng rưng ngấn lệ đấy hả? — Làm gì có! — Có rõ ràng kìa, nước mắt lưng tròng rồi kìa! — Em đã bảo không có mà! — Em sắp được làm cô ruột rồi đấy nhé. — Ôi, anh im đi!** well up (welling up) = nước mắt dâng trào, rưng rưng xúc động nơi khóe mắt.
12:51	**Rachel** *(đang gọi điện thoại cho Mindy)*	Hi, Mindy. Hi, it's Rachel. Yeah, I'm fine. I saw Barry today. Oh, yeah, yeah, he told me. No, no, it's okay. Really, it's okay. I hope you two are very happy, I really do.	**Alo Mindy hả, mình là Rachel đây. Ừ, mình vẫn khỏe. Hôm nay mình mới ghé phòng khám gặp anh Barry. Ờ, ảnh kể hết cho mình**

			nghe rồi. Không sao thật mà, mình chúc hai cậu trăm năm hạnh phúc nhé, thật lòng đấy!
13:08	**Rachel**	★ ĐINH Oh, and Mind, you know, if everything works out and you guys end up getting married and having kids and everything... I just hope they have his old hairline and your old nose.	**À mà Mindy này, lỡ sau này mọi chuyện êm xuôi rồi cuối cùng hai cậu có lấy nhau và sinh con đẻ cái ấy mà... mình chỉ cầu chúc cho sắp nhỏ thừa hưởng lại đúng cái đường chân tóc hói ngày xưa của ảnh và cái mũi chưa sửa ngày xưa của cậu nhé!** end up + V-ing = rốt cuộc đi đến kết cục là · hairline = đường chân tóc (Barry mới đi cấy tóc, còn Mindy từng đi nâng mũi thẩm mỹ — đòn chúc đểu chí mạng về di truyền!).
13:24	**Rachel** *(dập máy, thở phào sung sướng)*	★ ĐINH Okay, I know it was a cheap shot, but I feel so much better now.	**Rồi, tôi tự biết câu vừa rồi là một đòn chơi xấu hơi bị tiểu nhân, nhưng mà nói xong tự dưng thấy trong người sảng khoái hẳn ra!** a cheap shot = một đòn đánh dưới thắt lưng / câu nói móc vào điểm yếu dễ tổn thương nhất.

4 Từ Vựng (12 Từ) & Mẹo Giảng Cho Học Trò

Từ & Phiên âm	Nghĩa VI & Định nghĩa EN	Câu trong phim (EN + VI)	Cách dùng & Mẹo giảng cho học trò
ruined /ˈruːɪnd/	**hỏng bét, tiêu tùng** completely spoiled or destroyed so it cannot be used	*"Well, this is still ruined, right?"* → "Thôi xong, khay mì này coi như vẫn nát bét rồi đúng không?"	**Use:** ruin a meal / ruin someone's plans · completely ruined **Bảo học trò:** Dùng khi món ăn, kế hoạch hay buổi tiệc bị phá hỏng hoàn toàn.
chubby /ˈtʃʌbi/	**mũm mĩm, bầu bĩnh** slightly fat in a round, often cute way (especially for children)	*"Even when you were a kid and you were chubby and you had no friends, you were just fine."* → "Ngay cả hồi nhỏ, lúc con còn béo tròn mũm mĩm và chẳng có lấy một đứa bạn nào, con vẫn ổn đấy thôi."	**Use:** chubby cheeks · polite for babies/kids, embarrassing when said to an adult! **Bảo học trò:** Khen em bé nhi khoa ('a chubby baby') thì dễ thương, nhưng nhắc lại với con gái lớn trước bàn ăn thì cực kỳ kém duyên!
anecdote /ˈænɪkdəʊt/	**giai thoại, mẩu chuyện đời thường** a short, amusing or interesting story about a real incident or person	*"No news, no little anecdotes to share with the folks?"* → "Không có tin tức hay giai thoại nho nhỏ nào kể cho bố mẹ nghe sao?"	**Use:** share an anecdote · anecdotal evidence (bằng chứng truyền miệng, chưa qua thử nghiệm lâm sàng) **Bảo học trò:** Trong y khoa & nghiên cứu hay gặp cụm 'anecdotal evidence' (bằng chứng giai thoại/ca lẻ, đối lập với 'clinical trial evidence').
dumped /dʌmpt/	**bị đá, bị bỏ rơi (trong tình cảm)** suddenly ended a romantic relationship with someone (informal)	*"You know, as someone who's recently been dumped?"* → "Cậu biết đấy, với tư cách là một người vừa mới bị vợ đá cách đây không lâu?"	**Use:** dump someone (đá ai) · get dumped / be dumped by someone (bị ai đá) **Bảo học trò:** Từ thân mật rất phổ biến: chủ động bỏ là 'I dumped him', bị bỏ là 'I got dumped'.
OB-GYN /ˌəʊ.biː.dʒiː.waɪˈen/	**bác sĩ / khoa Sản Phụ khoa** a doctor or clinic specializing in obstetrics (pregnancy) and gynecology	*"You can go with Carol and Susan to the OB-GYN..."* → "Cậu có thể đi tới phòng khám sản phụ khoa cùng Carol và Susan..."	**Use:** pronounced letter by letter: O-B-G-Y-N · stands for Obstetrician-Gynecologist **Bảo học trò:** Người Mỹ luôn đánh vần từng chữ cái O-B-G-Y-N thay vì đọc nguyên từ dài Obstetrician-Gynecologist.
cervix /ˈsɜːvɪks/	**cổ tử cung** the narrow passage forming the lower end of the uterus	*"Ross, that opens my cervix."* → "Ross... cái dụng cụ đó dùng để mở cổ tử cung của em đấy."	**Use:** cervix (noun) → cervical /ˈsɜːvɪkl/ (adj: cervical screening, cervical spine) **Bảo học trò:** Lưu ý giải phẫu: 'cervix' vừa là cổ tử cung, còn tính từ 'cervical' dùng cho cả đốt sống cổ (cervical spine) lẫn cổ tử cung!
gagging /ˈgægɪŋ/	**mắc nghẹn, nôn khan (phản xạ hầu họng)** choking or retching as if you are about to vomit	*"Dr. Farber, Jason Greenstein's gagging."* → "Bác sĩ Farber ơi, cháu Jason	**Use:** gag reflex (phản xạ nôn vùng hầu họng khi đè lưỡi khám họng trẻ em hoặc lấy dấu răng)

		Greenstein đang bị mắc nghẹn nôn khan kìa!"	**Bảo học trò:** Từ lâm sàng hàng ngày ở cả BV Nhi lẫn TMH/RHM: khám họng đè lưỡi trẻ em rất hay kích thích 'gag reflex' làm bé 'gagging'.
plugs /plʌgz/	**tóc cấy (cấy ghép nang tóc)** small round pieces of skin with hair transplanted to a bald area (hair plugs)	*"You've got plugs! — Careful! They haven't quite taken yet."* → "Anh mới đi cấy tóc đúng không! — Nhẹ tay thôi! Mấy nang tóc mới cấy còn chưa bám rễ chắc đâu!"	**Use:** hair plugs · the grafts haven't taken yet ('take' = bám rễ / ăn ghép mô thành công) **Bảo học trò:** Chú ý động từ y khoa 'take' ở câu sau ('They haven't quite taken yet'): khi ghép da, ghép tạng hay cấy tóc, 'take' nghĩa là mô ghép sống và bám rễ.
orthodontist /ˌɔːθəˈdɒntɪst/	**bác sĩ chỉnh nha (niềng răng)** a dentist who specializes in straightening crooked teeth	*"More than I've ever wanted to hurt anyone in my life. And I'm an orthodontist."* → "Anh từng muốn làm em đau đớn hơn bất kỳ ai trong đời. Mà anh là bác sĩ chỉnh nha đấy."	**Use:** ortho- (straight: orthopedics = chấn thương chỉnh hình) + -dont- (tooth) **Bảo học trò:** Gốc Hy Lạp: 'ortho-' là nắn thẳng (như Orthopedics — khoa Chỉnh hình ở BV Nhi), '-dont-' là răng.
nausea /ˈnɔːziə/	**triệu chứng buồn nôn** the unpleasant feeling in your stomach that you are about to vomit	*"How are we today? Any nausea?"* → "Hôm nay chúng ta thế nào rồi? Có bị buồn nôn nghén ngẩm gì không?"	**Use:** nausea and vomiting (N&V) · feel nauseous /ˈnɔːʃəs/ (adj) **Bảo học trò:** Từ triệu chứng kinh điển trong bệnh án nội/nhi/sản: 'nausea and vomiting' (buồn nôn và nôn). Đọc là /ˈnɔːziə/ hoặc /ˈnɔːʃə/.
mother-to-be /ˌmʌðə.təˈbiː/	**người mẹ tương lai, sản phụ** a woman who is pregnant and expecting a baby	*"Well, I was just wondering about the mother-to-be, but thanks for sharing."* → "Ồ, tôi chỉ đang hỏi thăm người mẹ tương lai thôi, nhưng cảm ơn anh đã chia sẻ."	**Use:** mother-to-be / parents-to-be / bride-to-be (hậu tố '-to-be' = tương lai sắp sửa thành) **Bảo học trò:** Cách gọi lịch sự, ấm áp hơn từ chuyên môn 'pregnant patient' khi giao tiếp với sản phụ và gia đình.
hairline /ˈheəlaɪn/	**đường chân tóc (trên trán)** the edge of a person's hair along the top of their forehead	*"I just hope they have his old hairline and your old nose."* → "Mình chỉ mong sắp nhỏ sẽ thừa hưởng đúng đường chân tóc cũ của ảnh và chiếc mũi cũ của cậu."	**Use:** a receding hairline (đường chân tóc bò lùi = hói trán) · hairline fracture (nứt xương rạn chân chim) **Bảo học trò:** Ngoài nghĩa 'receding hairline' (hói chữ M), trong X-quang nhi khoa 'hairline fracture' là đường gãy xương rạn mảnh như sợi tóc!

5 Thành Ngữ & Cụm Động Từ (7 Chính + 6 Phụ)

Cụm từ	Nghĩa VI & EN	Câu trong phim	Mẹo giảng & Đặt câu
take some of the heat off idiom	**giảm bớt áp lực / đỡ bớt mũi dùi chỉ trích cho ai** to reduce the criticism,	*"Because I think it might take some of the heat off me."* → "Vì em nghĩ chuyện đó may ra sẽ kéo bớt mũi dùi soi mói của bố mẹ khỏi người em."	Cực kỳ hữu dụng trong quản lý bệnh viện/họp hành khi muốn san sẻ áp lực cho đồng nghiệp hoặc cấp dưới.

	blame, or pressure directed at someone		
shoot for the stars idiom	**đặt mục tiêu vươn tới những đỉnh cao lớn** to aim for a very high or ambitious goal in life or career	*"Look, there are people like Ross who need to shoot for the stars with his museum, and his papers getting published."* → "Có những người như Ross cần phải vươn tới những đỉnh cao với bảo tàng và các bài báo khoa học được xuất bản."	Dùng khi khích lệ bác sĩ trẻ hoặc con cái đặt mục tiêu học thuật cao.
steer clear of idiom	**tránh xa, né tránh (từ nhạy cảm / rắc rối)** to carefully avoid a person, word, or sensitive topic	*"Well, you may wanna steer clear of the word 'dumped'."* → "Ờ, có lẽ cậu nên né thật xa cái chữ 'bị đá' ra nhé."	Gốc hàng hải: bẻ bánh lái tránh rạn đá ngầm. Dùng rất sang trong ngoại giao: 'Let's steer clear of sensitive topics'.
roll with the punches idiom	**lựa theo chiều gió, uyển chuyển thích nghi với biến cố** to adapt flexibly to difficult situations or unexpected changes	*"Things change, roll with the punches."* → "Mọi thứ đều thay đổi, phải biết lựa theo chiều gió mà thích nghi đi chứ."	Thành ngữ quyền Anh: võ sĩ nghiêng người nương theo cú đấm để giảm chấn thương. Cực hợp cho quản lý trực cấp cứu/điều hành viện.
borders on phrasal_verb	**mấp mé, gần như chạm ranh giới (của điều gì quá đáng)** to come very close to being something extreme, unreasonable, or unacceptable	*"'Cause I think that borders on child abuse."* → "Vì em thấy đặt tên con dài như thế là mấp mé tội bạo hành trẻ em rồi đó."	Cấu trúc mức C1: 'borders on + Noun' (vd: 'That delay borders on negligence' — sự chậm trễ đó mấp mé mức tắc trách).
wind up phrasal_verb	**rốt cuộc lại dẫn đến kết cục là (= end up)** to finally reach a state, place, or action that you did not originally plan (+ -ing)	*"He knows they'll wind up calling her Geller, then he gets his way."* → "Anh ta thừa biết rốt cuộc người ta sẽ chỉ gọi tắt con bé là Geller, thế là trúng ý anh ta."	Luôn đi với V-ing: 'wind up + V-ing' = 'end up + V-ing' (cả hai cùng xuất hiện trong tập này!).
a cheap shot idiom	**đòn chơi xấu, câu đá xéo dưới thắt lưng** an unfair or cruel remark directed at someone's weak spot	*"Okay, I know it was a cheap shot, but I feel so much better now."* → "Rồi, tôi biết câu vừa rồi là một đòn chơi xấu hơi tiểu nhân, nhưng nói xong thấy nhẹ cả người."	Gốc thể thao: cú đánh lén khi đối phương không phòng bị. Dùng khi ai đó buông lời châm chọc vào điểm yếu cá nhân.
have a thing for phrase	**mê mệt, để ý / thầm thương ai** to have a romantic crush or strong liking for someone	*"The big one had a thing for you, didn't she?"* → "Cô chị cả nhà đó hồi xưa mê con lắm phải không?"	—
			—

leave a man at the altar idiom	**bỏ rơi chú rể ngay tại lễ đường** to abandon your fiancé at the wedding ceremony itself	*"Well, at least she had the chance to leave a man at the altar."* → "Ít ra con bé còn có cơ hội để bỏ rơi một người đàn ông ngay tại lễ đường."	
here's the deal phrase	**chuyện là thế này / sự thật là vầy** used to introduce the plain truth or main point of a situation	*"Look, I realize you guys have been wondering what exactly happened between Carol and me, and, so, well, here's the deal."* → "Con biết bố mẹ vẫn thắc mắc chuyện giữa con và Carol, vậy thì sự thật là thế này đây."	—
on the table idiom	**được đưa lên bàn đàm phán / xem xét** officially available for discussion or negotiation	*"I believe Julia's on the table?"* → "Vậy tôi tin là cái tên Julia chính thức được đưa lên bàn đàm phán rồi nhé!"	—
kind of a thing phrase	**đang cặp kè / là một đôi** in a romantic relationship now (casual spoken English)	*"Yeah, well, uh, we're kind of a thing now."* → "Ừ thì... giờ tụi anh đang quen nhau luôn rồi."	—
welling up phrasal_verb	**rưng rưng nước mắt, ngấn lệ xúc động** having tears rise in your eyes because of strong emotion	*"You are, you're welling up."* → "Có rõ ràng kìa, nước mắt em đang rưng rưng lên rồi kìa."	—

6 Ngữ Pháp Trọng Tâm (Grammar Spotlight)

Expectation vs. Reality — be supposed to vs. wind up / end up + V-ing

Giải thích tiếng Việt: Bộ đôi cấu trúc đối lập giữa Kịch bản dự kiến và Kết cục thực tế trong giao tiếp hàng ngày:

EN: In real life (and sitcoms!), plans rarely match reality. Native speakers use 'be supposed to' to talk about what is expected or meant to happen, and 'wind up + V-ing' (or 'end up + V-ing') to show the unexpected final result.

Công thức: `be supposed to + V (or be + V-ing)` · `wind up + V-ing` · `end up + V-ing`

Lỗi người Việt hay mắc: Không bao giờ dùng 'to V' sau 'wind up' hoặc 'end up'. Luôn dùng V-ing: 'wind up calling', 'end up getting married'.

7 Đáp Án & Giải Thích Tiếng Việt Cho Mọi Câu Hỏi

Bước 1 (Before) · Bước 2 (Watch 1 Gist) · Bước 6 (Grammar) · Bước 7 (Watch 2 Detail)

- **Warm-up (Bước 1):** Đáp án **B** (She turns to Monica and blames her for knowing about it without telling them!) — *Đúng chuẩn 'Ross can do no wrong': Ross là người báo tin động trời nhưng bà mẹ lại quay ngoắt sang mắng Monica: 'And you knew about this?!'*
- **Watch 1 Gist (Bước 2):** Đáp án **A** (Barry went to Aruba with Mindy and got hair plugs; Ross sees the baby's heartbeat on the sonogram.) — *Tại phòng nha, Barry không hề suy sụp mà đã đi Aruba với phù dâu Mindy và cấy tóc mới; còn tại phòng khám sản, hình ảnh nhịp tim thai trên màn hình siêu âm giữ chân Ross ở lại.*
- **Grammar Discover (Bước 6):** Đáp án **C** (verb + -ing (calling / getting)) — *Sau 'wind up' và 'end up' khi đi với động từ thì luôn dùng dạng V-ing ('wind up calling', 'end up getting married').*
- **Watch 2 Detail #1 (Bước 7):** Đáp án **B** (Steer clear of the word 'dumped'.) — *'Steer clear of the word dumped' = né thật xa cái chữ 'bị đá' ra.*
- **Watch 2 Detail #2 (Bước 7):** Đáp án **A** (Because people will wind up calling her just 'Geller', so he gets his way.) — *Susan bắt bài: chẳng ai đọc nổi 3 cái họ, rốt cuộc thiên hạ sẽ chỉ gọi tắt họ đầu là Geller ('they'll wind up calling her Geller').*
- **Watch 2 Detail #3 (Bước 7):** Đáp án **C** (A cheap shot.) — *Rachel tự thú nhận: 'Okay, I know it was a cheap shot, but I feel so much better now' (một đòn đá xéo dưới thắt lưng).*

Bước 8 (Practice — 9 bài tập) & Bước 9 (Final Listen)

- **Bài 1 (Vocabulary in context — def_to_word):** Đáp án **B** (gagging) — Gagging = phản xạ mắc nghẹn, nôn khan vùng hầu họng (khi lấy dấu răng hoặc đè lưỡi khám họng).
- **Bài 2 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **C** (Taken root and healed into the scalp successfully) — Trong y khoa, khi mảnh ghép hoặc nang tóc cấy 'takes' nghĩa là mô ghép đã bám rễ sống tốt.
- **Bài 3 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **A** (To shift her parents' criticism and pressure away from her.) — 'Take some of the heat off me' = kéo bớt áp lực/mũi dùi chỉ trích khỏi người tôi.
- **Bài 4 (Phrases in use — cloze):** Đáp án **roll** — 'Roll with the punches' = lựa theo chiều gió, uyển chuyển thích nghi với thay đổi.
- **Bài 5 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **A** (When someone makes a comment with a hidden, critical meaning.) — Câu phản đòn kinh điển khi đối phương buông lời bóng gió, khen để chê hoặc đá xéo.
- **Bài 6 (Grammar in use — cloze):** Đáp án **calling** — Sau 'wind up' và 'end up' luôn bắt buộc dùng động từ đuôi -ing ('wind up calling').
- **Bài 7 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **A** (They were supposed to eat lasagna, but they wound up eating spaghetti.) — 'were supposed to eat' (kế hoạch dự kiến) đối lập với 'wound up eating' (kết cục thực tế).
- **Bài 8 (Listening detail — said_what):** Đáp án **C** (I think that borders on child abuse.) — Carol nói: "'Cause I think that borders on child abuse" (Đặt tên dài thế là mấp mé tội bạo hành trẻ em).
- **Bài 9 (Meaning and tone — mcq):** Đáp án **B** (Because Ross and Susan — not the pregnant woman — both answered that they feel nauseous.) — Ross và Susan cãi nhau căng thẳng tới mức cả hai đồng thanh kêu buồn nôn thay cho cả sản phụ Carol!
- **Final Listen — Said What #1:** Đáp án **A** (And I'm an orthodontist.) — Barry tự trào: 'Anh từng muốn làm em đau hơn bất kỳ ai trong đời. Mà nghề của anh là bác sĩ chỉnh nha đấy!'
- **Final Listen — Said What #2:** Đáp án **C** (His old hairline and your old nose.) — Rachel chúc đểu: 'Mình chỉ mong sắp nhỏ thừa hưởng đúng cái trán hói cũ của ảnh và cái mũi chưa sửa ngày xưa của cậu!'
- **Final Listen — Order:** Thứ tự đúng: **1 → 3 → 2 → 0** — Thứ tự đúng trong phòng khám sản: (1) Carol chê tên 3 họ 'borders on child abuse' → (2) Susan bắt bài 'they'll wind up calling her Geller' → (3) BS Oberman gõ cửa hỏi 'Any nausea?' → (4) BS Oberman chốt 'I was just wondering about the mother-to-be, but thanks for sharing.'